

Bản án số: 304/2023/DS-ST

Ngày: 11/12/2023

“V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Khổng Lan Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Đình Thọ

- Ông Phạm Ngọc Đông

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Trần Thị Thoa - là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn tham gia phiên tòa:*** Bà Tô Thị Bích Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2023 về việc: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 334/2023/QĐXX - ST ngày 07 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 246/2023/QĐST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1978; Địa chỉ: H V, TP ., tỉnh Bình Định.

- *Bị đơn:* Anh Phùng Phi H, sinh năm: 1986; Địa chỉ: Tổ D, KV6, P. L, TP ., tỉnh Bình Định.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Nguyễn Thị Tuyết S, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Tổ B, KV9, P. N, TP ., tỉnh Bình Định.

2. Anh Nguyễn Thế H1, sinh năm: 1973; Địa chỉ: H V, TP ., tỉnh Bình Định

(Chị T, anh H1 có đơn xin xét xử vắng mặt; anh H, chị S vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/02/2023, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Phùng Phi H là hàng xóm với nhau. Do đó, ngày 22/5/2021 anh H có vay của chị số tiền 200.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay đến tháng 8/2022, mục đích vay để anh H trả nợ. Khi vay anh H là người trực tiếp viết giấy mượn tiền và ký tên, chị là người trực tiếp giao tiền cho anh H. Thời điểm anh H mượn tiền chỉ có chị và anh H ngoài ra không có ai chứng kiến. Khi chị cho anh H mượn tiền, chồng chị là anh Nguyễn Thế H1 không biết. Nguồn tiền mà chị cho anh H mượn là tiền riêng và tài sản riêng của chị, không liên quan đến anh H1.

Từ ngày mượn tiền đến nay anh H chưa trả cho chị tiền gốc như đã thỏa thuận. Mặc dù chị đã nhiều lần liên hệ yêu cầu trả tiền nhưng anh H hứa hẹn và không trả. Vì vậy, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Phùng Phi H phải trả cho chị 200.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/9/2022 đến ngày khởi kiện 23/02/2023 là 9.643.836 đồng. Ngoài ra, anh H còn phải tiếp tục trả lãi từ ngày khởi kiện đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

- Về phía bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Phùng Phi H nhưng anh H không đến Tòa và không có ý kiến phản hồi. Do anh H không đến Tòa làm việc nên không lấy được lời khai của anh H đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị Tuyết S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng chị S không đến Tòa và không có ý kiến phản hồi nên không lấy được lời khai của chị S.

Anh Nguyễn Thế H1 trình bày: Anh là chồng của chị Nguyễn Thị Tuyết S. Việc chị T cho anh Phùng Phi H mượn tiền, anh không biết. Anh xác định số tiền chị T cho anh Phùng Phi H mượn là tài sản riêng của chị T và chị T có toàn quyền định đoạt số tiền trên. Anh yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn phát biểu việc tuân thủ pháp luật về tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm,

Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự:*

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **H1** đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị **S** chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 và 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 357, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị T**, buộc anh **Phùng Phi H** trả cho chị **T** số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 01/9/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị T**, đây là vụ án có quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong vụ án này, bị đơn có địa chỉ cư trú tại: **Tổ D, KV6, P. L, TP ., tỉnh Bình Định** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị T**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Nguyễn Thế H1** có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh **Phùng Phi H**, chị **Nguyễn Thị Tuyết S** không có mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 22/5/2021 anh **Phùng Phi H** vay của chị **Nguyễn Thị T** 200.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay đến tháng 8/2022, mục đích vay để anh **H** trả nợ. Khi vay, anh **H** là người trực tiếp viết và ký tên vào giấy

mượn tiền, chị **T** là người trực tiếp giao tiền cho anh **H**. Từ khi vay đến nay anh **H** chưa trả tiền gốc cho chị, mặc dù chị đã nhiều lần yêu cầu trả tiền nhưng anh **H** hứa hẹn và không trả. Nay chị yêu cầu Tòa án buộc anh **Phùng Phi H** phải trả cho chị 200.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 01/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm.

[2.2] Xét thấy: Hợp đồng vay giữa chị **Nguyễn Thị T** và anh **Phùng Phi H** là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi được quy định tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự. Từ khi vay đến nay anh **H** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu của chị **T**, như vậy anh **H** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh **H** để làm việc nhưng anh **H** không đến. Ngày 28/6/2023 chị **T** có đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của anh **Phùng Phi H** tại giấy mượn tiền ngày 22/5/2021.

Tại kết luận giám định số 378/KL-KTHS ngày 27/9/2023 của **Phòng K - Công an tỉnh B** kết luận: “Chữ ký, chữ viết đứng tên **Phùng Phi H** dưới mục “Người mượn tiền” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của **Phùng Phi H** trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 là do cùng một người ký và viết ra”. Do đó, chị **T** khởi kiện yêu cầu anh **H** trả một lần tiền gốc 200.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về lãi suất: Tại giấy mượn tiền ngày 22/5/2021 các bên không thỏa thuận về lãi suất. Do anh **H** vi phạm nghĩa vụ và thời gian trả nợ nên buộc anh **H** phải trả tiền lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 01/9/2022 đến ngày 11/12/2023 là 15 tháng 10 ngày

$$200.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 15 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 25.556.000 \text{ đồng}.$$

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị T**, buộc anh **Phùng Phi H** phải có nghĩa vụ trả cho chị **Nguyễn Thị T** số tiền là 225.556.000 đồng (trong đó tiền gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 25.556.000 đồng).

[3] Về chi phí tố tụng: Anh **Phùng Phi H** phải chịu 10.530.000 đồng chi phí giám định. Chị **Nguyễn Thị T** đã nộp tạm ứng 10.530.000 đồng nên anh **Phùng Phi H** phải hoàn trả cho chị **T** số tiền tạm ứng 10.530.000 đồng.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; anh **H** phải chịu 225.556.000 đồng x 5% = 11.277.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị **T** không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền đã nộp tạm ứng.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 35; Điều 39; Điều 161, Điều 162, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Tuyết**.

Buộc anh **Phùng Phi H** phải có nghĩa vụ trả cho chị **Nguyễn Thị T** số tiền là 225.556.000 đồng (hai trăm hai mươi lăm triệu năm trăm năm mươi sáu ngàn đồng) trong đó tiền gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 25.556.000 đồng.

2. Về chi phí tố tụng: Anh **Phùng Phi H** phải chịu 10.530.000 đồng chi phí giám định. Chị **Nguyễn Thị T** đã nộp tạm ứng 10.530.000 đồng nên anh **Phùng Phi H** phải hoàn trả cho chị **T** số tiền tạm ứng 10.530.000 đồng.

3. Về án phí:

3.1. Anh **Phùng Phi H** phải chịu 11.277.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Chị **Nguyễn Thị T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. **H2** lại cho chị **Nguyễn Thị T** 5.710.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003362 ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND Tp. Quy Nhơn;
- Chi cục THADS Tp. Quy Nhơn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Khổng Lan Hương

